

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY
PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2015**

Tháng 06 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 2/2015	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12,632,041,392	9,713,842,655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,086,873,273	1,673,587,155
1. Tiền	111	VI.1	2,086,873,273	1,673,587,155
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		3,047,298,034	5,247,186,440
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.3	2,474,608,996	4,950,929,391
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	163,204,423	32,762,248
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.3	409,484,615	263,494,801
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7,497,870,085	2,474,573,812
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	7,497,870,085	2,474,573,812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			318,495,248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			19,865,865
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			298,629,383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		69,930,277,063	69,597,634,022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	3,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,000,000	3,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 2/2015	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		4,972,688,698	4,488,749,750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	4,776,884,530	4,275,858,713
- Nguyên giá	222	VI.5	16,130,121,589	15,341,083,895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.5	-11,353,237,059	-11,065,225,182
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		195,804,168	212,891,037
- Nguyên giá	228		284,040,000	284,040,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-88,235,832	-71,148,963
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	56,171,057,057	56,171,057,057
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56,171,057,057	56,171,057,057
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,734,612,496	7,734,612,496
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.8	7,805,900,000	7,805,900,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-71,287,504	-71,287,504
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,048,918,812	1,200,214,719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,048,918,812	1,200,214,719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.7		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		82,562,318,455	79,311,476,677
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		49,330,532,752	42,406,651,705
I. Nợ ngắn hạn	310		23,578,770,670	16,659,889,623
1. Phải trả cho người bán	311	VI.10	2,898,376,481	423,509,265
2. Người mua trả tiền trước	312	VI.10	1,567,672,518	39,384,268
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11	448,517,338	802,673,009
4. Phải trả công nhân viên	314	VI.12	41,616,142	5,761,957,037
5. Chi phí phải trả	315	VI.12	36,096,648	
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.13	3,667,405,791	368,405,791
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	VI.9	14,616,462,392	8,892,389,955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	302,623,360	371,570,298



DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 2/2015	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		25,751,762,082	25,746,762,082
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	25,751,762,082	25,746,762,082
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
9. Cổ phiếu ưu đãi	339			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	341	VI.15		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		33,231,785,703	36,904,824,972
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		33,231,785,703	36,904,824,972
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.16	21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.16	21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.16		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.16	1,029,300,000	1,029,300,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16	9,683,703,607	9,683,703,607
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI.16	818,782,096	4,491,821,365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.16	731,171,365	1,120,824,192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.16	87,610,731	3,370,997,173
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		82,562,318,455	79,311,476,677

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Ngọc Châu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CP MAY PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ

Mã số thuế: 0303173361

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015	Lũy kế đến cuối Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế đến cuối Quý 2/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.1	7,837,303,441	15,762,849,515	13,667,139,442	25,005,285,541
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	17.1	7,837,303,441	15,762,849,515	13,667,139,442	25,005,285,541
4. Giá vốn hàng bán	11	18	7,208,177,063	13,713,697,428	11,232,699,416	19,556,112,359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		629,126,378	2,049,152,087	2,434,440,026	5,449,173,182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.2	447,264,972	461,018,268	466,386,052	487,874,592
7. Chi phí tài chính	22	19	276,514,051	441,845,569	214,010,025	315,776,981
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		182,644,680	295,466,332	103,400,054	199,659,848
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		235,373,471	431,321,218	381,700,708	1,022,776,657
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	528,328,987	1,646,643,548	1,443,790,145	2,830,328,275
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		36,174,841	-9,639,980	861,325,200	1,768,165,861
12. Thu nhập khác	31		118,118,742	378,913,360	77,523,929	258,237,640
13. Chi phí khác	32		92,433,606	274,399,616	10,155,971	84,385,646
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25,685,136	104,513,744	67,367,958	173,851,994
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	21	61,859,977	94,873,764	928,693,158	1,942,017,855
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21		7,263,033	188,186,151	411,117,584
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	21	61,859,977	87,610,731	740,507,007	1,530,900,271
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không liên kết	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		29	40	341	705
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Thảo

TP. HỒ CHÍ MINH, ngày 20 tháng 07 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 2/2015	QUÝ 2/2014
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	94,873,764	1,942,017,855
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	579,504,346	624,891,703
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	295,466,332	199,659,848
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	969,844,442	2,766,569,406
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-2,218,888,406	-1,140,774,934
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5,023,296,273	646,374,044
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	-7,273,036,718	-1,595,648,461
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-151,295,907	-38,089,970
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-295,466,332	-199,659,848
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-421,137,705	-1,063,221,643
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19,719,835	113,182,997
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-242,712,154	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-4,609,396,507	-511,268,409
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-1,196,037,539	-1,115,679,100
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	77,272,727	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	417,375,000	417,375,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-701,389,812	-698,304,100
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 2/2015	QUÝ 2/2014
1	2	3	4
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16,225,438,954	11,892,051,320
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-10,501,366,517	-9,199,804,219
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3,255,000,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	5,724,072,437	-562,752,899
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	413,286,118	-1,772,325,408
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,673,587,155	3,883,807,378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2,086,873,273	2,111,481,970

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Thị Thu Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế biến, dịch vụ, thương mại, khách sạn, gia công hàng may mặc...
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất mua bán hàng may mặc.
 - Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng ngành dệt may, ngành công nghiệp, ngành điện tử, ngành công nghệ thông tin, hàng kim khí điện máy.
 - Giặt tẩy (không tẩy, nhuộm hồ in trên sản phẩm tại trụ sở).
 - Thêu.
 - In trên bao bì (không in, tráng bao bì tại trụ sở).
 - Kinh doanh nhà ở.
 - Môi giới bất động sản.
 - Cho thuê kho bãi.
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ôtô, đường thủy nội địa.
 - Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.
 - Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).
 - Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế.

II. Niên độ kế toán:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Tỷ giá sử dụng để Quy đổi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá do Ngân hàng Ngoại Thương công bố
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kiểm kê định kỳ
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ
- 4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC có hiệu lực ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-15
Máy móc và thiết bị	7-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

- 5- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- 6- Các khoản đầu tư chứng khoán
Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán
- 7- Đầu tư vào công ty liên kết
Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này
- 8- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:
Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- 9- Ghi nhận chi phí phải trả
- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- 10- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ công ty

12- Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ Cổ tức được công bố

13- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo. Công ty đăng ký hưởng ưu đãi từ năm 2004
- Công ty có chứng khoán đăng ký giao dịch tại Trung tâm gia dịch chứng khoán Hà Nội năm 2006 nên được giảm thêm 50% số thuế TNDN phải nộp 2 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền.	<i>Quý 2/2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền mặt:	335,834,079	316,995,045
- Tiền gửi ngân hàng:	1,751,039,194	1,356,592,110
- Tiền đang chuyển:		
- Các khoản tương đương tiền:		
Cộng	2,086,873,273	1,673,587,155
2- Đầu tư ngắn hạn	<i>Quý 2/2015</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ phiếu Cty CP Dệt Việt Thắng		
Cổ phiếu Cty CP Dệt May Đông Á		
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu		
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn.	<i>Quý 2/2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Phải thu khách hàng:	2,474,608,996	4,950,929,391
- Trả trước cho người bán:	163,204,423	32,762,248
- Phải thu nội bộ:		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:		
- Các khoản phải thu khác:	379,140,372	252,150,558
+ Tạm ứng		
+ Chi hộ	231,301,700	239,904,310
+ BHXH	147,838,672	12,246,248
+ Phải thu khác:		
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác:		
Cộng	3,016,953,791	5,235,842,197
4- Hàng tồn kho.	<i>Quý 2/2015</i>	<i>Năm trước</i>

- Hàng mua đang đi trên đường:		
- Nguyên liệu, vật liệu:	5,138,145,947	83,688,526
- Công cụ, dụng cụ:	54,757,581	62,502,684
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:		632,697,549
- Thành phẩm:	2,304,966,557	1,695,685,053
- Hàng hóa:		
- Hàng gửi đi bán:		

Cộng giá gốc hàng tồn kho

7,497,870,085

2,474,573,812

5- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiêu vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.						
Số dư đầu năm:	5,848,907,651	7,821,932,684	1,258,679,160	411,564,400		15,341,083,895
Số tăng trong kỳ:	392,941,403	803,096,136				1,196,037,539
- Mua trong năm:	392,941,403	803,096,136				1,196,037,539
- Đầu tư XDCB hoàn thành:						
- Tăng khác:						
Số giảm trong kỳ:		406,999,845				406,999,845
- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:		406,999,845				406,999,845
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	6,241,849,054	8,218,028,975	1,258,679,160	411,564,400		16,130,121,589
Giá trị hao mòn lũy kế.						
Số dư đầu năm:	5,187,512,480	4,978,586,186	506,866,739	392,259,777		11,065,225,182
Số tăng trong kỳ:	169,143,412	326,234,099	50,792,778	16,247,188		562,417,477
- Khấu hao trong kỳ:	169,143,412	326,234,099	50,792,778	16,247,188		562,417,477
Số giảm trong kỳ:		274,405,600	-			274,405,600
- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:		274,405,600				274,405,600
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	5,356,655,892	5,030,414,685	557,659,517	408,506,965		11,353,237,059
GTCL của TSCĐ hữu hình.						
- Tại ngày đầu năm:	661,395,171	2,843,346,498	751,812,421	19,304,623		4,275,858,713
- Tại ngày cuối kỳ:	885,193,162	3,187,614,290	701,019,643	3,057,435		4,776,884,530

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

- Chi phí xây dựng cơ bản:

Quý 2/2015

Năm trước

56,171,057,057

56,171,057,057

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Dự án xây dựng chung cư

56,171,057,057

56,171,057,057

+ Dự án xây dựng xí nghiệp may

7- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

8- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Quý 2/2015

Năm trước

- Đầu tư vào công ty con:

- Đầu tư vào công ty liên kết:

- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Đầu tư dài hạn khác:

7,805,900,000

7,805,900,000

+ Đầu tư chứng khoán dài hạn:

+ Cho vay dài hạn:

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

7,805,900,000

7,805,900,000

Góp vốn vào Cty CP Bất Động Sản Nhà Bè

5,700,000,000

5,700,000,000

Góp vốn vào Cty CP Du Lịch Lagi	500,000,000	500,000,000		
Góp vốn vào Cty CP Việt Thắng	1,605,900,000	1,605,900,000		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:	-71,287,504	-71,287,504		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn:				
Cộng	7,734,612,496	7,734,612,496		
9- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:	<i>Quý 2/2015</i>	<i>Năm trước</i>		
- Vay ngắn hạn:	14,616,462,392	8,892,389,955		
- Vay dài hạn đến hạn trả:				
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả:				
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả:				
Cộng	14,616,462,392	8,892,389,955		
10- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:	<i>Quý 2/2015</i>	<i>Năm trước</i>		
- Phải trả người bán:	2,898,376,481	423,509,265		
- Người mua trả tiền trước:	1,567,672,518	39,384,268		
Cộng	4,466,048,999	462,893,533		
11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	<i>Quý 2/2015</i>	<i>Năm trước</i>		
11.1- Thuế phải nộp nhà nước:	448,517,338	802,673,009		
- Thuế GTGT:	92,914,431			
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	40,000	413,914,672		
- Thuế thu nhập cá nhân:	355,562,907	388,758,337		
- Các loại thuế khác:				
11.2- Các khoản phải nộp khác:				
- Các khoản phí, lệ phí:				
- Các khoản phải nộp khác:				
Cộng	448,517,338	802,673,009		
12- Chi phí phải trả:	<i>Quý 2/2015</i>	<i>Năm trước</i>		
- Phải trả công nhân viên:	35,717,085	5,751,851,303		
- Tiền ăn ca:	5,899,057	10,105,734		
- Chi phí phải trả:	36,096,648			
Cộng	77,712,790	5,761,957,037		
13- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	<i>Quý 2/2015</i>	<i>Năm trước</i>		
- Tài sản thừa chờ xử lý:				
- Bảo hiểm y tế:				
- Bảo hiểm xã hội:				
- Kinh phí công đoàn:	168,050,000	124,005,000		
- BHXH trả thay lương:				
- Bảo hiểm thất nghiệp:				
- Phải trả về cổ phần hóa:				
- Cổ tức phải trả:				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	3,494,355,791	239,400,791		
Cộng	3,662,405,791	363,405,791		
14- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
- Quỹ khen thưởng	63,225,880	340,000,000	342,900,000	60,325,880

- Quỹ phúc lợi	308,344,418	168,550,000	234,596,938	242,297,480
Cộng	371,570,298	508,550,000	577,496,938	302,623,360

15- Vay và nợ dài hạn	<i>Quý 2/2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Nợ dài hạn khác	25,746,762,082	25,746,762,082
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	25,746,762,082	25,746,762,082

16- Vốn chủ sở hữu.

16.1- Bảng đối chiếu biến động và Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước:	21,700,000,000	7,048,972,837	2,922,678,010	4,868,739,192
- Lợi nhuận tăng trong năm				3,370,997,173
- Chia cổ tức				-3,255,000,000
- Trích quỹ				-492,915,000
- Giảm khác			-287,947,240	
Số dư cuối năm trước:	21,700,000,000	7,048,972,837	2,634,730,770	4,491,821,365
Số dư đầu năm nay:	21,700,000,000	9,683,703,607		4,491,821,365
- Tăng vốn trong kỳ:				
- Trích quỹ				
f- Lợi nhuận tăng trong kỳ:				87,610,731
- Tăng khác				
- Chia cổ tức năm nay:				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ:	21,700,000,000	9,683,703,607	2,634,730,770	4,579,432,096

16.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

DVT: 1.000.000 đ

	Quý 2/2015			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của nhà nước	14,708.6	14,708.6		14,708.6	14,708.6	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	6,991.4	6,991.4		6,991.4	6,991.4	
- Thặng dư vốn cổ phần	1,029.3	1,029.3		1,029.3	1,029.3	
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	22,729.3	22,729.3		22,729.3	22,729.3	

16.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	<i>Quý 2/2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp trong năm:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16.4- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

16.5- Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ:
- + Cổ phiếu thường:
- + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng đang được lưu hành:
- + Cổ phiếu thường:
- + Cổ phiếu ưu đãi:
- Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	Quý 2/2015	Năm trước
	2,170,000	2,170,000
	2,170,000	2,170,000
	2,170,000	2,170,000
	2,170,000	2,170,000

16.6- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư tài sản xuất
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- + Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

17- Doanh thu.

17.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2015	Năm trước
+ Thành phẩm	6,845,523	
+ Nguyên phụ liệu tiết kiệm		31,412,189,038
+ Bán NPL, bao bì khác		2,388,937,437
+ Giá công xuất khẩu	4,972,228,551	
+ FOB xuất khẩu	1,466,912,189	
+ Giá công lại	9,174,992,084	11,649,698,395
+ Đưa ngoài giá công	141,871,167	
Cộng	15,762,849,515	45,450,824,870

17.2- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	7,485,971	5,512,016
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá:	35,388,607	203,766,521
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	417,375,000	417,375,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng	460,249,578	626,653,537

18- Giá vốn hàng bán:

	Quý 2/2015	Năm trước
- Thành phẩm	34,859,635	211,886,453
- Nguyên phụ liệu tiết kiệm		
- Bán NPL, bao bì khác		
- Giá công xuất khẩu	4,075,168,492	24,042,235,753
- FOB xuất khẩu	1,788,373,220	2,113,942,822
- Giá công lại	7,713,491,645	9,829,289,326
- Đưa ngoài giá công	101,804,436	10,381,872,908
Cộng	13,713,697,428	46,579,227,262

19- Chi phí tài chính:

	Quý 2/2015	Năm trước
- Chi phí lãi vay	295,466,332	410,368,959
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	146,379,237	269,320,582

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Cộng

441,845,569

679,689,541

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác:

Cộng

Quý 2/2015

Năm trước

870,647,361

4,563,054,657

35,156,209

209,678,318

67,039,966

158,707,955

243,680,246

322,527,684

423,689,766

475,104,681

1,640,213,548

5,729,073,295

21- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:
 - + Các khoản điều chỉnh tăng:
 - + Các khoản chênh lệch tạm thời
 - + Các khoản điều chỉnh giảm:
- Tổng thu nhập chịu thuế:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

94,873,764

4,382,087,627

-153,106,838

213,778,085

264,268,162

631,153,085

417,375,000

417,375,000

-58,233,074

4,595,865,712

7,263,033

1,011,090,457

87,610,731

3,370,997,170

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Giám đốc công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thu Hương